

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TỈNH LẠNG SƠN

BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 01 NĂM 2026

*Lạng Sơn, tháng 02 năm 2026*

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2026	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	13,46
2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	176	(50,70)
3. Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ	Tỷ đồng	3.519	8,01
4. Doanh thu ngành hoạt động vận tải	Tỷ đồng	384	13,04
5. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	1,73
6. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	1.853	93,85
7. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.033	(0,60)

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

		Thực hiện cộng dồn cùng đến cùng kỳ năm trước	Thực hiện cộng dồn đến kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TRỒNG TRỌT</b>				
<b>Diện tích gieo trồng cây hằng năm</b>				
Một số cây hằng năm khác (ngô, khoai lang, lạc, đậu tương, rau, đậu)		-	-	-
Ngô	Ha	264,87	265,53	100,25
Khoai lang	Ha	40,68	41,51	102,03
Đậu tương	Ha	3,30	3,33	100,87
Lạc	Ha	0,82	-	-
Rau các loại	Ha	3.301,06	3.509,69	106,32
Đậu các loại	Ha	2,85	2,81	98,47

### 3. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 01 năm 2026

	Tháng 12 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	<i>Đơn vị tính: %</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>111,71</b>	<b>95,27</b>	<b>113,46</b>	<b>113,46</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>132,48</b>	<b>84,43</b>	<b>126,95</b>	<b>126,95</b>
Khai thác than cứng và than non	87,24	96,42	103,28	103,28
Khai khoáng khác	159,57	80,51	139,47	139,47
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>108,52</b>	<b>96,62</b>	<b>112,76</b>	<b>112,76</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,49	102,53	110,56	110,56
Sản xuất đồ uống	100,05	101,49	102,05	102,05
Sản xuất trang phục	96,81	104,70	100,56	100,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,94	93,33	127,27	127,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	135,60	102,31	113,29	113,29
In, sao chép bản ghi các loại	83,65	55,20	93,23	93,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,48	82,57	131,66	131,66
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	165,82	84,62	152,78	152,78
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,66	96,99	114,34	114,34
Sản xuất kim loại	64,81	107,14	78,95	78,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,64	99,94	110,65	110,65
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	142,52	85,64	134,18	134,18
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,16	68,03	109,29	109,29
Sản xuất phương tiện vận tải khác	56,92	52,55	127,74	127,74
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,60	113,10	106,21	106,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	239,06	101,70	209,97	209,97
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>111,05</b>	<b>97,16</b>	<b>110,81</b>	<b>110,81</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,05	97,16	110,81	110,81
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,18</b>	<b>102,68</b>	<b>104,18</b>	<b>104,18</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,08	102,13	105,49	105,49
Thoát nước và xử lý nước thải	101,22	102,06	105,11	105,11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,61	103,31	102,82	102,82

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước
<b>Tên sản phẩm</b>						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	39.413	38.000	38.000	103,28	103,28
Đá xây dựng khác	M3	702.993	565.958	565.958	139,47	139,47
Bánh quy	Tấn	331	330	330	124,11	124,11
Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên	1000 lít	13	13	13	164,91	164,91
Nước tinh khiết	1000 lít	492	479	479	129,25	129,25
Dịch vụ sản xuất thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	Tấn	375	350	350	127,27	127,27
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	M3	13.019	13.130	13.130	79,58	79,58
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	5.256	5.599	5.599	116,67	116,67
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	37	21	21	93,23	93,23
Dịch vụ sản xuất các hoá chất vô cơ cơ bản khác	Triệu đồng	38.746	33.646	33.646	124,58	124,58
Colophan và axit nhựa cõy và cốc dẫn xuất của chúng; gôm nấu chảy lại	Tấn	2.491	2.000	2.000	136,15	136,15
Ống tuýp, ống dẫn, ống vôi khác	Tấn	73	62	62	152,78	152,78
Clanhke xi măng	Tấn	81.275	79.594	79.594	96,22	96,22
Xi măng Portland đen	Tấn	161.432	154.174	154.174	123,39	123,39
Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm, và các bộ phận của chúng	Tấn	326	450	450	107,14	107,14
Khuôn đúc bằng kim loại màu	Tấn	700	750	750	78,95	78,95
Móc cài, khoá móc cài, khoá thắt lưng, khoá có chốt, mắt cài khoá, lỗ khâu dây và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán kh có chân xoè bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim bằng kim loại cơ bản	Kg	74.230	70.000	70.000	181,66	181,66
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	0,70	0,60	0,60	146,34	146,34
Dụng cụ đo khác	Cái	2.500	2.000	2.000	17,86	17,86

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước
<b>Tên sản phẩm</b>						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	39.413	38.000	38.000	103,28	103,28
Đá xây dựng khác	M3	702.993	565.958	565.958	139,47	139,47
Bánh quy	Tấn	331	330	330	124,11	124,11
Bơm chân không hoạt động bằng điện	Cái	14.700,0	10.000,0	10.000,0	109,29	109,29
Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc	Chiếc	1.332	700	700	127,74	127,74
Bút bi	1000 cái	820	500	500	142,86	142,86
Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần	1000 cái	1.942	2.513	2.513	247,19	247,19
Điện sản xuất	Triệu KWh	63	60	60	111,78	111,78
Điện thương phẩm	Triệu KWh	78	79	79	107,06	107,06
Nước uống được	1000 m3	970	991	991	105,49	105,49
Dịch vụ vận hành hệ thống thoát nước	Triệu đồng	952	972	972	105,11	105,11
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.075	5.243	5.243	102,82	102,82

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2026**

*Đơn vị tính: Triệu đồng, %*

	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 12	Ước tính tháng 01	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ước tính tháng 01 so với kế hoạch năm (%)	Ước tính tháng 01 so với cùng kỳ năm (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.260.394</b>	<b>802.100</b>	<b>175.704</b>	<b>175.704</b>	<b>7,77</b>	<b>49,30</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>1.969.842</b>	<b>744.643</b>	<b>158.892</b>	<b>158.892</b>	<b>8,07</b>	<b>48,56</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.710.900	243.821	140.688	140.688	8,22	108,82
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>850.000</i>	<i>192.685</i>	<i>52.986</i>	<i>52.986</i>	<i>6,23</i>	<i>119,52</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	189.843	475.128	15.820	15.820	8,33	8,36
Vốn nước ngoài (ODA)	45.099	22.238	1.247	1.247	2,77	17,66
Xổ số kiến thiết	21.000	1.466	1.017	1.017	4,84	98,45
Vốn khác	3.000	1.990	120	120	4,00	25,16
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>290.552</b>	<b>57.457</b>	<b>16.812</b>	<b>16.812</b>	<b>5,79</b>	<b>57,49</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	120.000	20.729	7.586	7.586	6,32	61,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	170.552	36.728	9.226	9.226	5,41	54,65
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2026**

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng, %</i>					
	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 so với tháng trước	Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.737,59</b>	<b>2.848,87</b>	<b>2.848,87</b>	<b>104,06</b>	<b>106,55</b>	<b>106,55</b>
Lương thực, thực phẩm	1.015,47	1.056,70	1.056,70	104,06	106,84	106,84
Hàng may mặc	220,60	231,43	231,43	104,91	104,85	104,85
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	426,11	456,79	456,79	107,20	112,87	112,87
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	22,36	23,21	23,21	103,81	112,94	112,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	407,31	412,46	412,46	101,26	101,77	101,77
Ô tô các loại	32,20	33,84	33,84	105,07	108,03	108,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	61,48	62,57	62,57	101,78	101,83	101,83
Xăng, dầu các loại	201,18	204,39	204,39	101,60	101,15	101,15
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32,95	34,91	34,91	105,96	105,05	105,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	52,96	54,04	54,04	102,04	111,23	111,23
Hàng hóa khác	121,59	123,49	123,49	101,56	101,58	101,58
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	143,37	155,05	155,05	108,14	114,64	114,64

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 01 năm 2026***Đơn vị tính: Tỷ đồng, %*

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>383,62</b>	<b>392,91</b>	<b>392,91</b>	<b>102,42</b>	<b>114,69</b>	<b>114,69</b>
Dịch vụ lưu trú	24,87	25,91	25,91	104,20	108,08	108,08
Dịch vụ ăn uống	358,75	367,00	367,00	102,30	115,19	115,19
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>0,96</b>	<b>1,01</b>	<b>1,01</b>	<b>105,23</b>	<b>111,51</b>	<b>111,51</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>264,07</b>	<b>276,61</b>	<b>276,61</b>	<b>104,75</b>	<b>114,74</b>	<b>114,74</b>

**8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2026**

	Tháng 01 năm 2026 so với:			Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Tháng 12	Tháng 01	Chỉ số giá
	2024	năm	năm	bình quân 01
		2025	2025	tháng
			so với cùng kỳ	năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>102,74</b>	<b>100,03</b>	<b>101,73</b>	<b>101,73</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,57	100,87	104,01	104,01
Lương thực	101,80	100,26	99,34	99,34
Thực phẩm	105,47	101,00	104,36	104,36
Ăn uống ngoài gia đình	108,35	100,72	105,64	105,64
Đồ uống và thuốc lá	104,22	100,21	102,09	102,09
May mặc, mũ nón và giày dép	102,32	99,92	102,12	102,12
Nhà ở điện nước, chất đốt và VLXD	104,45	100,17	102,74	102,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,66	100,05	100,56	100,56
Thuốc và dịch vụ y tế	103,38	99,95	100,22	100,22
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	104,38	100,00	100,00	100,00
Giao thông	92,73	97,37	95,54	95,54
Bưu chính viễn thông	100,33	99,61	100,29	100,29
Giáo dục	101,58	100,16	100,44	100,44
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,81	100,27	100,27	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,45	99,71	101,33	101,33
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,55	100,06	101,40	101,40
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>204,44</b>	<b>105,37</b>	<b>171,06</b>	<b>171,06</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>105,18</b>	<b>99,91</b>	<b>103,45</b>	<b>103,45</b>

**9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2026**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính tháng 01	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>383,77</b>	<b>383,77</b>	<b>104,37</b>	<b>113,04</b>	<b>113,04</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>29,38</b>	<b>29,38</b>	<b>105,29</b>	<b>111,75</b>	<b>111,75</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	29,38	29,38	105,29	111,75	111,75
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>197,06</b>	<b>197,06</b>	<b>103,28</b>	<b>113,42</b>	<b>113,42</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	197,06	197,06	103,28	113,42	113,42
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>157,33</b>	<b>157,33</b>	<b>105,58</b>	<b>112,81</b>	<b>112,81</b>
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	134,45	134,45	105,41	112,20	112,20
Bưu chính, chuyển phát	22,89	22,89	106,60	116,52	116,52

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2026

	Ước tính tháng 01	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 so với tháng trước (%)	Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>538,55</b>	<b>538,55</b>	<b>104,15</b>	<b>111,85</b>	<b>111,85</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	538,55	538,55	104,15	111,85	111,85
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>37.032,93</b>	<b>37.032,93</b>	<b>105,03</b>	<b>112,45</b>	<b>112,45</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	37.032,93	37.032,93	105,03	112,45	112,45
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>386,74</b>	<b>386,74</b>	<b>103,25</b>	<b>113,47</b>	<b>113,47</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	386,74	386,74	103,25	113,47	113,47
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>100.180,61</b>	<b>100.180,61</b>	<b>103,46</b>	<b>113,54</b>	<b>113,54</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	100.180,61	100.180,61	103,46	113,54	113,54
Hàng không	-	-	-	-	-

## 11. Thu - chi ngân sách Nhà nước tháng 01 năm 2026

Triệu đồng; %

	Dự toán tính giao năm 2026	Ước tính tháng 01 năm 2026	Cộng dồn 01 tháng năm 2026	Tháng 01 so với dự toán (%)	Tháng 01 so với cùng kỳ năm trước
<b>I. TỔNG THU</b>	<b>13.498.626</b>	<b>1.852.500</b>	<b>1.852.500</b>	<b>13,72</b>	<b>193,85</b>
<b>Trong đó:</b>					
<b>1. Thu nội địa</b>	<b>3.874.000</b>	<b>346.000</b>	<b>346.000</b>	<b>8,93</b>	<b>101,83</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Khu vực kinh tế Nhà nước	277.000	25.800	25.800	9,31	83,81
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	12.000	1.300	1.300	10,83	94,00
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	838.500	105.200	105.200	12,55	78,94
- Thuế thu nhập cá nhân	170.000	15.000	15.000	8,82	76,30
- Thu lệ phí trước bạ	205.000	20.000	20.000	9,76	100,73
- Thu phí và lệ phí	800.000	90.000	90.000	11,25	139,82
- Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	50.000	50.000	5,00	205,35
<b>2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>9.600.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>15,63</b>	<b>245,35</b>
<b>3. Các khoản huy động đóng góp</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>150,83</b>
<b>II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>16.005.251</b>	<b>1.032.850</b>	<b>1.032.850</b>	<b>6,50</b>	<b>99,40</b>
<b>1. Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>14.422.598</b>	<b>887.850</b>	<b>887.850</b>	<b>6,20</b>	<b>101,40</b>
<b>2. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác</b>	<b>1.582.653</b>	<b>145.000</b>	<b>145.000</b>	<b>9,20</b>	<b>88,40</b>

## 12. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2026

	Tháng 12 năm 2025	Sơ bộ tháng 01 năm 2026	Cộng dồn năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	22	18	18	81,82
Đường bộ	22	18	18	81,82
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	3	3	27,27
Đường bộ	11	3	3	27,27
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	21	19	19	90,48
Đường bộ	21	19	19	90,48
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	4	400,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	32	30	30	93,75